

VAI TRÒ CỦA CHẤT LƯỢNG TRẢI NGHIỆM TRONG MỐI QUAN HỆ ĐỘNG CƠ DU LỊCH VÀ Ý ĐỊNH QUAY LẠI ĐIỂM ĐẾN CỦA KHÁCH DU LỊCH NỘI ĐỊA

Phạm Hồng Hải^{1,2*}, Nguyễn Văn Nguyễn²

¹Trường Cao đẳng Đồng Khởi

²Trường Đại học Trà Vinh

*Tác giả liên hệ: Email: phamhonghai35@gmail.com

Ngày nhận: 18/06/2025

Ngày chấp nhận: 15/10/2025

Ngày đăng: 25/06/2026

DOI: 10.52932/jfmr.v17i3.991

Phụ lục 1. Số lượt khách du lịch nội địa do cơ sở lưu trú và lữ hành phục vụ tại vùng duyên hải phía Đông vùng ĐBSCL từ năm 2020 đến 2024 (đơn vị tính: lượt du khách)

Địa bàn	Năm				
	2020	2021	2022	2023	2024 (ước tính)
Tiền Giang	1.148.221	291.639	834.395	965.234	1.112.372
Bến Tre	2.203.048	967.228	1.168.928	1.459.933	1.277.232
Vĩnh Long	1.351.030	839.274	1.364.135	1.608.424	1.864.137
Trà Vinh	689.703	550.543	948.119	1.006.636	911.298
Tổng	5.392.002	2.648.684	4.315.577	5.040.227	5.165.039

Phụ lục 2. Đo lường các biến quan sát

Thành phần	Ký hiệu	Biến quan sát	Nguồn
Khả năng tiếp cận (TIEPCAN)	DCK1	Hệ thống giao thông đến điểm du lịch thuận lợi	Hanqin và Lam (1999), Mohammad và Som (2010), Yoon và Uysal (2005)
	DCK2	Việc tổ chức và sắp xếp chuyến đi đến điểm du lịch thuận lợi	
	DCK3	Điểm du lịch có vị trí địa lý thuận lợi cho du khách	
	DCK4	Điểm du lịch dễ tiếp cận đối với du khách	
Chất lượng dịch vụ (CHATLUONG)	DCK5	Nhân viên tại điểm đến phục vụ lịch sự và thân thiện	Phòng văn sâu
	DCK6	Chất lượng cơ sở lưu trú tại điểm đến tốt	
	DCK7	Chất lượng dịch vụ du lịch tại điểm đến tốt	
	DCK8	Điểm đến an ninh, an toàn cho du khách	
Văn hóa (VANHOA)	DCK9	Điểm du lịch có nhiều di tích lịch sử, di sản văn hóa	
	DCK10	Điểm du lịch có nhiều lễ hội dân gian truyền thống	
	DCK11	Ẩm thực tại điểm du lịch đa dạng và phong phú	
	DCK12	Đời sống văn hóa sông nước tại điểm du lịch hấp dẫn du khách	
Điểm tham quan đa dạng (DADANG)	DCK13	Điểm đến có nhiều điểm tham quan đa dạng và hấp dẫn	
	DCK14	Cảnh làng quê và vườn cây ăn trái cuốn hút	
	DCK15	Trải nghiệm du lịch bằng thuyền trên sông thu hút du khách	

	DCK16	Có nhiều hoạt động ngoài trời (câu cá, bơi lội, ngắm cảnh....)	
	DCK17	Làng nghề truyền thống và sản phẩm thủ công mỹ nghệ độc đáo	
	DCK18	Có nhiều hoạt động vui chơi và giải trí hấp dẫn	
Chất lượng trải nghiệm (TRAI NGHIE M)	TN1	Tôi đã có một trải nghiệm tích cực trong chuyến đi này	Otto và Ritchie (1996)
	TN2	Trải nghiệm từ chuyến đi thật sự đáng nhớ	
	TN3	Tôi cảm thấy chuyến đi này rất thú vị	
	TN4	Tôi hài lòng với toàn bộ trải nghiệm trong chuyến đi	
Ý định quay lại (YDINH)	YD1	Tôi sẽ nói những điều tích cực về điểm đến này với người khác	Zeithaml và cộng sự (1996)
	YD2	Tôi sẽ giới thiệu điểm đến này cho người khác	
	YD3	Tôi sẽ khuyến khích người khác đến tham quan điểm đến này	
	YD4	Tôi sẽ ưu tiên chọn điểm đến này cho chuyến du lịch tiếp theo	
	YD5	Tôi sẽ quay lại thăm điểm đến này trong tương lai	

Phụ lục 3. Kết quả khảo sát

Địa bàn	Tổng số phiếu phát ra	Tổng số phiếu hợp lệ
Tiền Giang	200	154
Bến Tre	200	157
Vĩnh Long	245	185
Trà Vinh	150	104
Tổng	795	600

Phụ lục 4. Kết quả phân tích nhân tố khám phá của mô hình nghiên cứu

Biến quan sát	Các nhân tố trong mô hình nghiên cứu					
	1	2	3	4	5	6
YD5	0,853					
YD4	0,831					
YD3	0,782					
YD2	0,655					
YD1	0,565					
DCK14		0,771				
DCK15		0,738				
DCK17		0,728				
DCK13		0,710				
DCK18		0,636				
DCK6			0,751			
DCK7			0,749			
DCK8			0,747			
DCK5			0,675			

Biến quan sát	Các nhân tố trong mô hình nghiên cứu					
	1	2	3	4	5	6
DCK3				0,783		
DCK2				0,737		
DCK4				0,686		
DCK1				0,685		
DCK11					0,855	
DCK10					0,695	
DCK12					0,683	
DCK9					0,672	
TN1						0,849
TN2						0,795
TN3						0,687
TN4						0,552

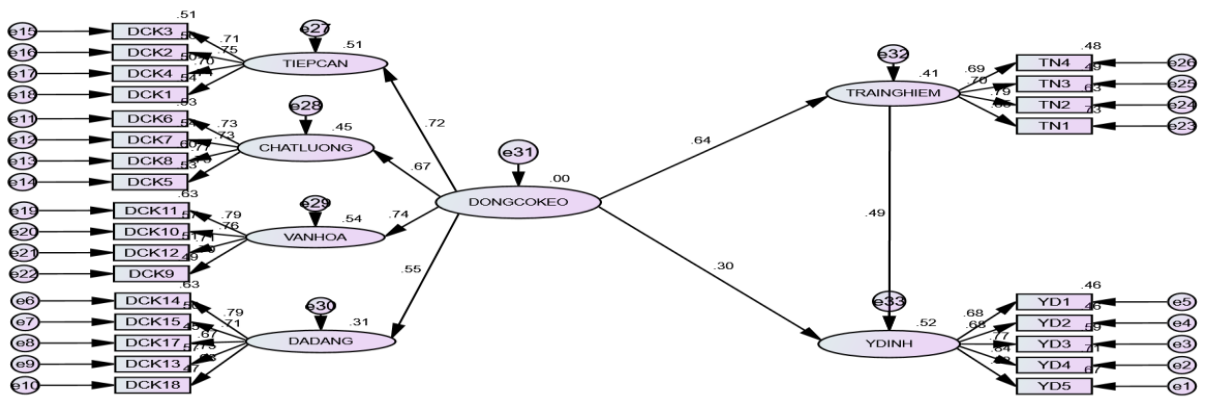
Phụ lục 5. Các chỉ số thống kê phản ánh độ phù hợp của thang đo trong mô hình

Tên phân tích CFA	Chi-square	DF	Chisquare/DF	P-value	GFI	TLI	CFI	RMSEA
Mô hình tối hạn của yếu tố động cơ du lịch, chất lượng trải nghiệm và ý định quay lại điểm đến của khách du lịch	627,487	284	2,209	0,000	0,927	0,945	0,952	0,045

Phụ lục 6. Đo lường độ tin cậy của các thành phần trong mô hình

Thành phần	Hệ số tin cậy tổng hợp (CR)	Tổng phương sai trích (AVE)
TIEPCAN	0,817	0,527
CHATLUONG	0,829	0,548
VANHOA	0,829	0,549
DADANG	0,845	0,522
TRAIINGHIEM	0,846	0,581
YDINH	0,872	0,579

Phụ lục 7. Kết quả kiểm định giả thuyết bằng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM)



Chi-square=641.365; df=292; P=.000
 Chi-square/df =2.196
 GFI=.925; TLI=.946; CFI=.951
 RMSEA=.045